SỞ Y TẾ HÀ NỘI

BỆNH VIỆN ĐK H ĐAN PHƯỢNG

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013, Thông tư 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014, thông tư 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017).

(Ban hành kèm theo Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019, Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018, Nghị quyết 14/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019).

(Quyết định số 1287/QĐ-SYT ngày 25/6/2015, Quyết định số2773/QĐ-SYT ngày 30/6/2016, Quyết định 860/QĐSYT ngày 10/7/2020)

STT	Mã tương đương	Tên theo TT43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại	Giá TT13/2019	Ghi chú TT13/2019
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	32,800	
2	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T1	162,000	
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	21,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	653,000	
5	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	1,126,000	
6	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	B	T1	1,367,000	
7	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	222,000	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	43,900	
9	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	459,000	
10	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	459,000	
11	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	247,000	
12	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	247,000	

13	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	653,000	
14	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	11,100	
16	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	11,100	
17	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	317,000	
18	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	216,000	
19	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	C	T1	568,000	
20	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	568,000	
21	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	719,000	
22	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	T1	719,000	
23	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	C	P2	719,000	
24	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	719,000	
25	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	C	T1	568,000	
27	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	247,000	

28	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	30,100	
29	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
30	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
31	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	247,000	
32	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	43,900	
33	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	596,000	
34	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	596,000	
35	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	185,000	
36	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
37	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
38	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
39	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
40	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
41	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
42	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
43	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
44	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
45	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	

46	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	559,000	
47	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	49,900	
48	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	479,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
49	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	90,100	
50	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	373,000	
51	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	198,000	Chưa bao gồm hóa chất.
52	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	1,126,000	
53	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	1,541,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
54	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	1,541,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
55	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	556,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
56	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	107,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
57	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	90,100	
58	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	119,000	
59	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	589,000	
60	01.0221.0211	Thụt tháo	D	T3	82,100	
61	01.0222.0211	Thụt giữ	D	T3	82,100	
62	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	82,100	
63	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	137,000	

64	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	678,000	
65	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	1,199,000	
66	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	597,000	Chưa bao gồm ống thông.
67	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	134,000	
68	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	179,000	
69	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	240,000	
70	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		15,200	
71	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	D		39,100	
72	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	C		215,000	
73	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	C		96,900	
74	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	43,900	
75	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	247,000	
76	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	176,000	
77	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	137,000	
78	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	143,000	
79	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	678,000	
80	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	1,199,000	
81	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	233,000	
82	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	185,000	

83	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
84	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	B	TDB	3,616,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
85	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		178,000	
86	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		43,900	
87	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	30,100	
88	02.0085.1778	Điện tim thường	D		32,800	
89	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	198,000	
90	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	222,000	
91	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ	C	T2	107,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	D	T3	11,100	
93	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	134,000	
94	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		50,700	
95	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	373,000	
96	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	373,000	
97	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	373,000	
98	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	110,000	
99	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		206,000	
100	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	653,000	

101	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	597,000	Chưa bao gồm ống thông.
102	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	597,000	Chưa bao gồm ống thông.
103	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	C	T3	90,100	
104	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
105	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	944,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
106	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	241,000	
107	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	525,000	
108	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	925,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
109	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	467,000	
110	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	B	T1	893,000	
111	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	893,000	
112	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	1,279,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
113	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	B	T1	525,000	
114	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	893,000	
115	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B		178,000	
116	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		893,000	
117	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		893,000	
118	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	198,000	Chưa bao gồm hóa chất.
119	02.0233.0158	Rửa bàng quang	C	T3	198,000	Chưa bao gồm hóa chất.
120	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	137,000	

121	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	137,000	
122	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	176,000	
123	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	90,100	
124	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	82,100	
125	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	244,000	
126	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	189,000	
127	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	189,000	
128	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	305,000	
129	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	580,000	
130	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	408,000	
131	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	A	T1	728,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
132	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	728,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
133	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	294,000	
134	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	B	TDB	728,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
135	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	1,696,000	
136	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	305,000	
137	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	1,038,000	
138	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	1,696,000	

139	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	433,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
140	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	244,000	
141	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	305,000	
142	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	C	T2	408,000	
143	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	189,000	
144	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	291,000	
145	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	119,000	
146	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	D		43,900	
147	02.0339.0211	Thụt tháo phân	D	T3	82,100	
148	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	C	T3	114,000	
149	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	125,000	
150	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	114,000	
151	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	110,000	
152	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		43,900	
153	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
154	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
157	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

159	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	02.0406.0213	Tiêm gân gót	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	B	T3	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	132,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	132,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	176,000	
167	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
168	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
169	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh	B	T2	849,000	
170	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	467,000	
171	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	849,000	
172	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	556,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
173	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	1,541,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25
174	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	1,126,000	
175	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	389,000	
176	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	989,000	

177	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	32,800	
178	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	C	T1	568,000	
179	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	137,000	
180	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	559,000	
181	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	137,000	
182	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	C		20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
183	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	479,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
184	03.0133.0210	Thông tiểu	D	T3	90,100	
185	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	137,000	
186	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	90,100	
187	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	119,000	
188	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	D	T3	82,100	
189	03.0179.0211	Thụt tháo phân	D	T3	82,100	
190	03.0272.0243	Laser châm	B	T2	47,400	
191	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	45,300	
192	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	45,300	
193	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	12,500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
194	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	D	T3	12,500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
195	03.0289.0224	Hào châm	D	T3	72,300	
196	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	67,300	

197	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	74,300	
198	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	67,300	
199	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	74,300	
200	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	67,300	
201	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	74,300	
202	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	143,000	
203	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	143,000	
204	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	143,000	
205	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	143,000	
206	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	143,000	
207	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1	143,000	
208	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	143,000	
209	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	143,000	
210	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	143,000	
211	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2	67,300	
212	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	67,300	
213	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	67,300	
214	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2	67,300	
215	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2	67,300	
216	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	67,300	

217	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	D	T2	67,300	
218	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2	67,300	
219	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2	67,300	
220	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	67,300	
221	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	67,300	
222	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	67,300	
223	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	D	T2	67,300	
224	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2	67,300	
225	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2	67,300	
226	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	D	T2	67,300	
227	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	67,300	
228	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	67,300	
229	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	67,300	
230	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	67,300	
231	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	67,300	
232	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	67,300	
233	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2	67,300	
234	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	67,300	
235	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	67,300	
236	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	67,300	

237	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	67,300	
238	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	67,300	
239	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	67,300	
240	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
242	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
243	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
244	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
245	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
248	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
253	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
254	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
255	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
256	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	65,500	

257	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	65,500	
258	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	65,500	
259	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	65,500	
260	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	65,500	
261	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	65,500	
262	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	65,500	
263	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	65,500	
264	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	65,500	
265	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	65,500	
266	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	65,500	
267	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	65,500	
268	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	65,500	
269	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	65,500	
270	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	65,500	
271	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	65,500	
272	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	65,500	
273	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	65,500	
274	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	65,500	
275	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2	65,500	
276	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	65,500	

277	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	T2	65,500	
278	03.0650.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	65,500	
279	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	65,500	
280	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	65,500	
281	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	35,500	
282	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	T3	35,500	
283	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	35,500	
284	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	35,500	
285	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	35,500	
286	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	35,500	
287	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	35,500	
288	03.0701.0245	Laser nội mạch	A	T2	53,600	
289	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3	34,900	
290	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	B	T3	45,600	
291	03.0715.0226	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	B	T3	58,500	
292	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	B		28,500	
293	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		35,200	
294	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C		34,200	
295	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	42,300	
296	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	46,900	

297	03.1001.2048	Nội soi tai	C		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
298	03.1002.2048	Nội soi mũi	C		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
299	03.1003.2048	Nội soi họng	C		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
300	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	770,000	
301	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	2,223,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
302	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	B	P1	1,112,000	
303	03.1591.0739	Chích mủ mắt	B	P3	452,000	
304	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	740,000	
305	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	1,170,000	
306	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
307	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
308	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
309	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	B	P1	1,104,000	
310	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	1,104,000	
311	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	186,000	
312	03.1654.0748	Tập nhược thị	C		31,700	
313	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2	740,000	
314	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	870,000	
315	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	665,000	

316	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	82,100	
317	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	862,000	
318	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	327,000	
319	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	78,400	
320	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	400,000	
321	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	740,000	
322	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	1,170,000	
323	03.1663.0768	Khâu da mi	C	P3	1,440,000	
324	03.1663.0769	Khâu da mi	C	P3	809,000	
325	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	693,000	
326	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	926,000	
327	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	C	P2	638,000	
328	03.1667.0770	Khâu giác mạc	C	P1	764,000	
329	03.1667.0771	Khâu giác mạc	C	P1	1,112,000	
330	03.1668.0766	Khâu củng mạc	C	P1	1,234,000	
331	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	1,112,000	
332	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	C	P1	764,000	
333	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	C	P2	1,112,000	
334	03.1675.0798	Múc nội nhãn	C	P2	539,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
335	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,235,000	

336	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	638,000	
337	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,417,000	
338	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	845,000	
339	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,068,000	
340	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,640,000	
341	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,837,000	
342	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	1,236,000	
343	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,235,000	
344	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	638,000	
345	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,417,000	
346	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	845,000	
347	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,068,000	
348	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,640,000	
349	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,837,000	
350	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	1,236,000	
351	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
352	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
353	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
355	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	C	T1	94,400	

356	03.1688.0768	Khâu kết mạc	C	P3	1,440,000	
357	03.1688.0769	Khâu kết mạc	C	P3	809,000	
358	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	35,200	
359	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
360	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	C	T2	47,900	
361	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	36,700	
362	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	78,400	
363	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	35,200	
364	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	C	T2	41,600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
365	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	52,500	
366	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	52,500	
367	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	C	T2	52,500	
368	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	D	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
369	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	64,400	
370	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	535,000	
371	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	295,000	
372	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	295,000	
373	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	295,000	
374	03.1835.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	B	T2	247,000	

375	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2	247,000	
376	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	247,000	
377	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	B	T2	247,000	
378	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	247,000	
379	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	337,000	
380	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	565,000	
381	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	795,000	
382	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	422,000	
383	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	925,000	
384	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	565,000	
385	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	795,000	
386	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	422,000	

387	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	925,000	
388	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	565,000	
389	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	795,000	
390	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	422,000	
391	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	925,000	
392	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	565,000	
393	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	795,000	
394	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	422,000	
395	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	925,000	
396	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	B	P3	954,000	
397	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	565,000	
398	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	795,000	

399	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	422,000	
400	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	925,000	
401	03.1859.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	565,000	
402	03.1859.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	795,000	
403	03.1859.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	422,000	
404	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	925,000	
405	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	102,000	
406	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	190,000	
407	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	158,000	
408	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	247,000	
409	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	337,000	
410	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	337,000	
411	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	212,000	
412	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	212,000	
413	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	212,000	
414	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB	334,000	

415	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	271,000	
416	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	382,000	
417	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	212,000	
418	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3	97,000	
419	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	212,000	
420	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	97,000	
421	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	D	T1	37,300	
422	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	D	T1	37,300	
423	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	32,300	
424	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	247,000	
425	03.1971.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	247,000	
426	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	247,000	
427	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	B	PDB	4,068,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
428	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
429	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
430	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
431	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	2,944,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

432	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,944,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
433	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	B	P1	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
434	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
435	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1,662,000	
436	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vv	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
437	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	4,140,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
438	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	2,461,000	
439	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1,014,000	
440	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	103,000	
441	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	363,000	
442	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	C	T1	62,900	
443	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	C	T1	514,000	
444	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	C	T1	155,000	
445	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	52,600	
446	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	186,000	
447	03.2120.0899	Làm thuốc tai	C	T3	20,500	Chưa bao gồm thuốc.
448	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	B	T3	61,200	
449	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	C	T2	116,000	
450	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	C	T2	116,000	

451	03.2154.0897	Làm Proetz	C	T3	57,600	
452	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	263,000	
453	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	729,000	
454	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	3,040,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
455	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	263,000	
456	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	729,000	
457	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2	79,100	
458	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	C	T2	130,000	
459	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	20,500	Chưa bao gồm thuốc.
460	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	D	T1	20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
461	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	178,000	
462	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	237,000	
463	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	257,000	
464	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	305,000	
465	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	790,000	
466	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	2,782,000	
467	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	3,876,000	
468	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	2,660,000	
469	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	4,289,000	
470	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	B	P1	4,113,000	

471	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	2,844,000	
472	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	3,710,000	
473	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	831,000	
474	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	835,000	
475	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	280,000	
476	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	573,000	
477	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	1,898,000	
478	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	2,844,000	
479	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	B	T1	114,000	
480	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
481	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	132,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
482	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	334,000	
483	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	377,000	
484	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	377,000	
485	03.2383.0314	Test nội bì	D	T1	475,000	
486	03.2383.0315	Test nội bì	D	T1	389,000	
487	03.2387.0212	Tiêm trong da	D	T3	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
488	03.2388.0212	Tiêm dưới da	D	T3	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
489	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	D	T3	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
490	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

491	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	D	T3	21,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền
492	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PDB	3,093,000	
493	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1,126,000	
494	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,126,000	
495	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	1,126,000	
496	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	B	PDB	3,789,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
497	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	B	P1	7,629,000	
498	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	B	PDB	7,629,000	
499	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	1,234,000	
500	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	4,623,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
501	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	2,627,000	
502	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1,126,000	
503	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	705,000	
504	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	705,000	
505	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	705,000	
506	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	2,627,000	
507	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	3,093,000	
508	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	2,627,000	

509	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	2,777,000	
510	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	2,627,000	
511	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	2,627,000	
512	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	2,627,000	
513	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	2,627,000	
514	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	2,927,000	
515	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	3,144,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
516	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	724,000	
517	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	755,000	
518	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	C	P2	1,990,000	
519	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	C	P2	602,000	
520	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
521	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
522	03.2721.0598	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	A	PDB	6,111,000	
523	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	3,876,000	
524	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	2,944,000	
525	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	2,944,000	
526	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	2,944,000	

527	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	2,944,000	
528	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,048,000	
529	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	1,274,000	
530	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,862,000	
531	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	984,000	
532	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	7,629,000	
533	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	3,093,000	
534	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	3,741,000	
535	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	3,337,000	
536	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	B	P2	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo
537	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	3,093,000	
538	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	3,789,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
539	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	B	PDB	4,770,000	
540	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	B	P2	3,601,000	
541	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	P2	1,056,000	
542	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	333,000	
543	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	333,000	

544	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	333,000	
545	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	333,000	
546	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	333,000	
547	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	2,598,000	
548	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	3,579,000	
549	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	4,293,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
550	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1	137,000	
551	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	2,561,000	
552	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	4,289,000	
553	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	B	P2	2,254,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
554	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
555	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
556	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
557	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
558	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

559	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
560	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
561	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
562	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
563	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
564	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	B	P3	1,242,000	
565	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	2,832,000	
566	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
567	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
568	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
569	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	C	P3	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
570	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	280,000	
571	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3	807,000	
572	03.3427.0472	Cắt túi mật	B	P2	4,523,000	
573	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	4,232,000	
574	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	4,232,000	

575	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	B	P1	4,232,000	
576	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	B	P1	4,232,000	
577	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	2,664,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
578	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	A	P1	5,390,000	
579	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	B	P1	5,390,000	
580	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,098,000	
581	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	P1	4,415,000	
582	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	5,434,000	
583	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	4,098,000	
584	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	C	P2	373,000	
585	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	4,151,000	
586	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	4,151,000	
587	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	2,321,000	
588	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
589	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
590	03.3593.0603	Chích rạch màng tinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	790,000	
591	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	257,000	
592	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

593	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	2,321,000	
594	03.3606.0156	Nong niệu đạo	C	P3	241,000	
595	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	2,321,000	
596	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	186,000	
597	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
598	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
599	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	4,634,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
600	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
601	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
602	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
603	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
604	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
605	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

606	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
607	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
608	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	B	P3	3,741,000	
609	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	3,741,000	
610	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
611	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	2,887,000	
612	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	2,887,000	
613	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	2,887,000	
614	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
615	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
616	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
617	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	4,616,000	
618	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	2,887,000	
619	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	2,925,000	
620	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
621	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	2,887,000	
622	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	2,887,000	

623	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
624	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
625	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
626	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
627	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	5,122,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
628	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
629	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	2,887,000	
630	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	B	P2	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
631	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
632	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	A	P1	3,151,000	
633	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	A	P1	3,151,000	
634	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	B	P1	3,151,000	
635	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
636	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

637	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
638	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
639	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
640	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
641	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	B	PDB	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
642	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
643	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
644	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	B	P1	2,925,000	
645	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	B	P1	2,925,000	
646	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
647	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	4,616,000	
648	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	3,741,000	
649	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	2,887,000	
650	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương	B	P1	2,887,000	
651	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

652	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
653	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	2,790,000	
654	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
655	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
656	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
657	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
658	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
659	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương
660	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	4,616,000	
661	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
662	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	2,887,000	
663	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	B	P2	2,887,000	
664	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	4,616,000	
665	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1	3,325,000	

666	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1	3,325,000	
667	03.3803.0559	Nối gân gấp	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
668	03.3804.0559	Gỡ dính gân	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
669	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	B	P1	2,973,000	
670	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	B	P1	2,973,000	
671	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	B	P2	4,228,000	
672	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	2,841,000	
673	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	2,887,000	
674	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	2,887,000	
675	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	186,000	
676	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	257,000	
677	03.3819.0559	Nối gân duỗi	C	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
678	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	P1	3,325,000	
679	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	178,000	
680	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2	2,790,000	
681	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	237,000	
682	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	305,000	
683	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
684	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

685	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	112,000	
686	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	134,000	
687	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	179,000	
688	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	240,000	
689	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
690	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	178,000	
691	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	257,000	
692	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	624,000	
693	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	344,000	
694	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	624,000	
695	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	344,000	
696	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	624,000	
697	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	344,000	
698	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	624,000	
699	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	344,000	
700	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	335,000	
701	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	254,000	
702	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	335,000	
703	03.3842.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	254,000	
704	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	335,000	

705	03.3843.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	254,000	
706	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	399,000	
707	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	221,000	
708	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	399,000	
709	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	221,000	
710	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	399,000	
711	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	221,000	
712	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	335,000	
713	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	254,000	
714	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	335,000	
715	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	254,000	
716	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	335,000	
717	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	212,000	
718	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	335,000	
719	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	212,000	
720	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	335,000	
721	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	212,000	
722	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	335,000	
723	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	212,000	
724	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	335,000	

725	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	212,000	
726	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	234,000	
727	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	162,000	
728	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	335,000	
729	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	254,000	
730	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	624,000	
731	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	344,000	
732	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	624,000	
733	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	344,000	
734	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	644,000	
735	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	274,000	
736	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	624,000	
737	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	344,000	
738	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	144,000	
739	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	259,000	
740	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	159,000	
741	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	335,000	
742	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	254,000	
743	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	335,000	
744	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	254,000	

745	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	335,000	
746	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	254,000	
747	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	335,000	
748	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	254,000	
749	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	335,000	
750	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	254,000	
751	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	335,000	
752	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	212,000	
753	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	234,000	
754	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	162,000	
755	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	C	T1	144,000	
756	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	234,000	
757	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	162,000	
758	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	399,000	
759	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	221,000	
760	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	399,000	
761	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	221,000	
762	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	259,000	
763	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	159,000	
764	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	A	P1	3,014,000	

765	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	B	P1	3,325,000	
766	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít
767	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít
768	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	3,325,000	
769	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	1,731,000	
770	03.3901.0563	Rút đinh các loại	C	P3	1,731,000	
771	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	3,325,000	
772	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	B	P1	3,325,000	
773	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	186,000	
774	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	D	TDB	186,000	
775	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
776	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
777	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	112,000	
778	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	134,000	
779	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	179,000	
780	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	240,000	
781	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	3,285,000	
782	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
783	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	3,093,000	

784	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	2,896,000	
785	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	2,564,000	
786	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
787	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	2,896,000	
788	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
789	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	2,896,000	
790	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
791	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
792	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1	4,316,000	
793	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	4,316,000	
794	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	A	P1	4,316,000	
795	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	4,170,000	
796	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	5,071,000	
797	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
798	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
799	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

800	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	682,000	
801	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
802	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
803	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
804	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
805	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
806	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
807	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	333,000	
808	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	333,000	
809	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	B	T3	358,000	
810	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	333,000	
811	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	B	T2	333,000	
812	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	333,000	
813	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	B	T2	333,000	
814	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	333,000	
815	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	285,000	
816	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	285,000	
817	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	285,000	
818	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	333,000	
819	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	333,000	

820	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	333,000	
821	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	C	T2	333,000	
822	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	333,000	
823	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	333,000	
824	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	333,000	
825	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	332,000	
826	05.0053.0176	Sinh thiết móng	B	T2	311,000	
827	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2	752,000	
828	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	126,000	
829	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	262,000	
830	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	752,000	
831	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2	752,000	
832	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	195,000	
833	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	213,000	
834	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	4,166,000	
835	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	2,772,000	
836	07.0008.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	3,345,000	
837	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	3,345,000	
838	07.0010.0357	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	4,166,000	

839	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	4,166,000	
840	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	4,166,000	
841	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P2	3,345,000	
842	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	3,345,000	
843	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	B	P1	6,560,000	
844	07.0040.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	4,468,000	
845	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	4,468,000	
846	07.0042.0356	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	6,560,000	
847	07.0045.0359	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	4,468,000	
848	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	2,477,000	
849	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	4,228,000	
850	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	2,790,000	
851	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	4,228,000	
852	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

853	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
854	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	112,000	
855	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	134,000	
856	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	179,000	
857	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	240,000	
858	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	246,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
859	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	392,000	
860	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	616,000	
861	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	616,000	

862	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	246,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
863	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	186,000	
864	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	392,000	
865	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	258,000	
866	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	166,000	
867	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221,000	
868	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	110,000	
869	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	151,000	
870	08.0002.0224	Hào châm	D	T3	72,300	
871	08.0003.2045	Mãng châm	C	T1	72,300	
872	08.0004.0224	Nhĩ châm	D	T2	72,300	
873	08.0005.0230	Điện châm	D	T2	67,300	
874	08.0005.2046	Điện châm	D	T2	74,300	
875	08.0006.0271	Thủy châm	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
876	08.0007.0227	Cấy chỉ	C	T1	143,000	
877	08.0008.0224	Ôn châm	D	T2	72,300	

878	08.0008.2045	Ôn châm	D	T2	72,300	
879	08.0009.0228	Cứu	D	T3	35,500	
880	08.0010.0224	Chích lể	D	T3	72,300	
881	08.0011.0243	Laser châm	C	T2	47,400	
882	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	45,300	
883	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	45,300	
884	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		12,500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
885	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	C	T3	42,900	
886	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	D	T3	42,900	
887	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	D		12,500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
888	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1	74,300	
889	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	74,300	
890	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	143,000	
891	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	143,000	
892	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	143,000	
893	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	143,000	
894	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	67,300	
895	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	67,300	
896	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	67,300	
897	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	D	T2	67,300	

898	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	67,300	
899	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	67,300	
900	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	67,300	
901	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2	67,300	
902	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	67,300	
903	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	67,300	
904	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	67,300	
905	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	67,300	
906	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	67,300	
907	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	67,300	
908	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	67,300	
909	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	67,300	
910	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	67,300	
911	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	67,300	
912	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	67,300	
913	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	D	T2	67,300	
914	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	67,300	
915	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	67,300	

916	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	67,300	
917	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	67,300	
918	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2	67,300	
919	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
920	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
921	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
922	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
923	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
924	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
925	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
926	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
927	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
928	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
929	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
930	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
931	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
932	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
933	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
934	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.

935	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
936	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
937	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
938	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
939	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
940	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
941	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
942	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
943	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
944	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
945	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
946	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	65,500	
947	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	65,500	
948	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	65,500	
949	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	D	T2	65,500	
950	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	65,500	
951	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	65,500	
952	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	65,500	

953	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	65,500	
954	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	65,500	
955	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	65,500	
956	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	65,500	
957	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	65,500	
958	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	65,500	
959	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	65,500	
960	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	65,500	
961	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	65,500	
962	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	65,500	
963	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	65,500	
964	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	65,500	
965	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	65,500	
966	08.0427.0280	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	65,500	
967	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	65,500	
968	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2	65,500	
969	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	65,500	
970	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	65,500	
971	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	65,500	
972	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	65,500	

973	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	65,500	
974	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	65,500	
975	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	65,500	
976	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	35,500	
977	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	35,500	
978	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		35,500	
979	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	35,500	
980	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	35,500	
981	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	35,500	
982	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	35,500	
983	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	35,500	
984	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	33,200	
985	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	33,200	
986	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	33,200	
987	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	653,000	
988	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
989	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	222,000	
990	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	4,616,000	
991	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	5,383,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

992	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	5,383,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
993	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	5,383,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
994	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
995	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	B	P1	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
996	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
997	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
998	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
999	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1000	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	B	P1	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1001	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	6,843,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
1002	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	B	P1	6,843,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
1003	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	B	P2	6,843,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
1004	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	2,318,000	
1005	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	2,318,000	
1006	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	A	PDB	2,318,000	
1007	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	705,000	
1008	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1,126,000	
1009	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	1,756,000	

1010	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	6,799,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1011	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	13,836,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình
1012	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	2,851,000	
1013	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	2,851,000	
1014	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	4,728,000	
1015	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	3,014,000	
1016	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	3,014,000	
1017	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	1,965,000	
1018	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	3,285,000	
1019	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	B	P1	6,686,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1020	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	6,686,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1021	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	6,686,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1022	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	C	P1	6,686,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1023	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A	PDB	4,728,000	
1024	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A	PDB	4,728,000	

1025	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	4,098,000	
1026	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	4,232,000	
1027	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	4,232,000	
1028	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	B	P1	4,232,000	
1029	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	4,232,000	
1030	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	4,098,000	
1031	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	4,098,000	
1032	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	4,098,000	
1033	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	4,098,000	
1034	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	2,388,000	
1035	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	2,851,000	
1037	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	4,728,000	
1038	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1039	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1040	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1041	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	P1	3,044,000	
1042	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	B	PDB	4,232,000	

1043	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	B	P1	3,044,000	
1044	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	B	P1	3,044,000	
1045	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	4,098,000	
1046	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	4,098,000	
1047	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	4,415,000	
1048	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	3,044,000	
1049	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1050	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	2,851,000	
1051	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	TDB	979,000	
1052	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	4,415,000	
1053	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	B	P1	2,851,000	
1054	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	B	P1	5,305,000	
1055	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	4,151,000	
1056	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	5,434,000	
1057	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	198,000	Chưa bao gồm hóa chất.
1058	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	4,098,000	
1059	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1060	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1061	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	1,242,000	
1062	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	5,434,000	

1063	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	4,151,000	
1064	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	4,151,000	
1065	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1066	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1067	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1068	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	4,947,000	
1069	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	4,947,000	
1070	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1071	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	2,321,000	
1072	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	B	P1	2,321,000	
1073	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	1,242,000	
1074	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2	1,242,000	
1075	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	B	P3	1,242,000	
1076	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1077	10.0405.0156	Nong niệu đạo	C	T1	241,000	
1078	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	2,321,000	
1079	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	2,321,000	
1080	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	1,242,000	
1081	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	1,242,000	
1082	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	1,242,000	

1083	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	1,242,000	
1084	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	C	P3	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1085	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	C	P3	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1086	10.0453.0464	Nối vị tràng	C	P3	2,664,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1087	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	B	P1	7,266,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
1088	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	3,579,000	
1089	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	3,579,000	
1090	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	2,498,000	
1091	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1092	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	3,579,000	
1093	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	2,498,000	
1094	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	C	P2	2,498,000	
1095	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	C	P2	2,498,000	
1096	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	3,579,000	
1097	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	C	P1	3,579,000	
1098	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1	4,629,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1099	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	4,629,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1100	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	2,498,000	
1101	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	2,832,000	
1102	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	2,561,000	
1103	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	2,561,000	
1104	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	2,561,000	
1105	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	2,832,000	
1106	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	2,561,000	
1107	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1108	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1109	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1110	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1111	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	3,579,000	
1112	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1113	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1114	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1115	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1116	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	3,579,000	

1117	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1118	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1119	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1120	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1121	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1122	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	B	P2	2,254,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1123	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	2,254,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1124	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1125	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1126	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

1127	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1128	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1129	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1130	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	1,242,000	
1131	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	C	P2	1,242,000	
1132	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	1,898,000	
1133	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	2,248,000	
1134	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	C	P1	2,851,000	
1135	10.0620.0583	Mở thông túi mật	C	P2	1,965,000	
1136	10.0621.0472	Cắt túi mật	C	P1	4,523,000	
1137	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	4,499,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1138	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	4,499,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1139	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	B	P1	4,151,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1140	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	2,664,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1141	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	C	P1	4,472,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1142	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	B	P1	4,472,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.

1143	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	B	P1	4,472,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
1144	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1145	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1146	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1147	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1149	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1153	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	P2	1,965,000	
1154	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	1,965,000	
1155	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	2,612,000	
1156	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	1,965,000	
1157	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

1158	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	B	PDB	6,985,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1159	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1160	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	2,758,000	
1161	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1162	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1163	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1164	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1165	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1166	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1167	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1168	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1169	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1170	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	4,634,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

1171	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1172	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1173	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1174	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1175	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1176	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1177	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1178	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1179	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1180	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1181	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1182	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1183	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1184	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1185	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1186	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1187	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1188	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1189	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1190	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1191	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1192	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1193	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	A	PDB	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1194	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1195	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1196	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1197	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1198	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1199	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1200	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1201	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1202	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1203	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1204	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1205	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1206	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1207	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1208	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1209	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1210	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1211	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1212	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1213	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1214	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1215	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1216	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1217	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1218	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1219	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1220	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1221	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1222	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1223	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1224	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1225	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1226	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1227	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1228	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1229	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1230	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1231	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1232	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1233	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1234	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1235	10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1236	10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1237	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	4,616,000	
1238	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	4,616,000	
1239	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	1,965,000	

1240	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1241	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1242	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh	A	PDB	4,616,000	
1243	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	A	PDB	3,325,000	
1244	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB	4,957,000	
1245	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1246	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1247	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1248	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1249	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1250	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1251	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1252	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1253	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	2,851,000	
1254	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1255	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2	5,122,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1256	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1257	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	2,318,000	
1258	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	2,318,000	
1259	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	2,318,000	
1260	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1261	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1262	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1263	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1264	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1265	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	2,758,000	
1266	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	2,790,000	
1267	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	2,887,000	
1268	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1	2,925,000	
1269	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	2,887,000	
1270	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	4,616,000	
1271	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	2,887,000	
1272	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	3,741,000	

1273	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	1,965,000	
1274	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1275	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1276	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1277	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1278	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1279	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	2,887,000	
1280	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1281	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1282	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1283	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1284	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1285	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1286	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1287	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1288	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1289	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1290	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

1291	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	A	PDB	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1292	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1293	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1294	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	B	P1	3,325,000	
1295	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	A	P2	3,325,000	
1296	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1297	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	B	P1	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1298	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	B	P1	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1299	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1300	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1301	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1302	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	3,985,000	Chưa bao gồm kim.

1303	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1304	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1305	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1306	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1307	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1308	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1309	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1310	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1311	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1312	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1313	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1314	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

1315	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	4,622,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1316	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1317	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	5,122,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1318	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1319	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	3,750,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1320	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	4,622,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
1321	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	5,122,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1322	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	1,731,000	
1323	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	A	P1	3,325,000	
1324	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	P1	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1325	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
1326	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	3,741,000	
1327	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	3,741,000	

1328	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1329	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên	A	P1	2,925,000	
1330	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	2,887,000	
1331	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1332	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
1333	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	3,649,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1334	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	2,758,000	
1335	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2	2,887,000	
1336	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	2,887,000	
1337	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	2,598,000	
1338	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	4,616,000	
1339	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	2,758,000	
1340	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	3,325,000	
1341	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	2,790,000	
1342	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	B	P1	4,228,000	
1343	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1344	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1345	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	B	P1	2,318,000	

1346	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	2,973,000	
1347	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1348	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	4,634,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1349	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1350	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	A	P1	3,014,000	
1351	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	2,758,000	
1352	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	2,758,000	
1353	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	2,758,000	
1354	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	2,318,000	
1355	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	2,887,000	
1356	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	2,887,000	
1357	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	2,758,000	
1358	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	2,758,000	
1359	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	1,731,000	
1360	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	234,000	
1361	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	162,000	

1362	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	624,000	
1363	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	344,000	
1364	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	335,000	
1365	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	254,000	
1366	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	335,000	
1367	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	254,000	
1368	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	624,000	
1369	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	344,000	
1370	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	624,000	
1371	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	344,000	
1372	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	319,000	
1373	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	164,000	
1374	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	399,000	
1375	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	221,000	
1376	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	335,000	
1377	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	254,000	
1378	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	335,000	
1379	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	254,000	
1380	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	335,000	
1381	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	254,000	

1382	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	399,000	
1383	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	221,000	
1384	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	399,000	
1385	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	221,000	
1386	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	335,000	
1387	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	254,000	
1388	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	335,000	
1389	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	254,000	
1390	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	335,000	
1391	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	254,000	
1392	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	335,000	
1393	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	254,000	
1394	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	335,000	
1395	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	254,000	
1396	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	335,000	
1397	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	212,000	
1398	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	335,000	
1399	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	212,000	
1400	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	234,000	
1401	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	162,000	

1402	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	714,000	
1403	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	324,000	
1404	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	259,000	
1405	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	159,000	
1406	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	335,000	
1407	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	254,000	
1408	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	644,000	
1409	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	274,000	
1410	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	624,000	
1411	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	344,000	
1412	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	144,000	
1413	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	259,000	
1414	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	159,000	
1415	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	335,000	
1416	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	254,000	
1417	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	335,000	
1418	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	254,000	
1419	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	335,000	
1420	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	254,000	
1421	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	234,000	

1422	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	162,000	
1423	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	144,000	
1424	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	234,000	
1425	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	162,000	
1426	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	319,000	
1427	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	164,000	
1428	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	335,000	
1429	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	254,000	
1430	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	335,000	
1431	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	212,000	
1432	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	234,000	
1433	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	162,000	
1434	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	399,000	
1435	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	221,000	
1436	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	259,000	
1437	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	159,000	
1438	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

1439	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	B	P1	2,851,000	
1440	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1441	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	B	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1442	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1443	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1444	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1445	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1446	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	4,634,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

1447	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	4,498,000	
1448	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	B	P1	4,498,000	
1449	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	A	PDB	5,025,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1450	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PDB	5,025,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1451	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	A	PDB	7,134,000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
1452	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PDB	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1453	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PDB	5,413,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1454	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PDB	5,413,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1455	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	A	PDB	5,413,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

1456	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PDB	5,413,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1457	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	A	P1	732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1458	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	A	P1	1,735,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1459	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	A	P1	1,735,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1460	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	A	P1	5,025,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1461	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1462	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	5,197,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1463	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	870,000	

1464	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	547,000	
1465	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	410,000	
1466	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	242,000	
1467	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	242,000	
1468	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	242,000	
1469	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	242,000	
1470	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	558,000	Chưa kể màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc sản cương
1471	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	182,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
1472	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	3,818,000	
1473	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	3,268,000	
1474	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,269,000	
1475	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	2,886,000	
1476	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,269,000	
1477	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	3,755,000	

1478	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	3,285,000	
1479	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,298,000	
1480	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	2,920,000	
1481	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,298,000	
1482	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	4,267,000	
1483	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	3,982,000	
1484	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,818,000	
1485	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	3,506,000	
1486	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,818,000	
1487	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	333,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1488	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	4,288,000	
1489	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	4,288,000	

1490	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	4,010,000	
1491	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	3,274,000	
1492	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	4,010,000	
1493	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	3,274,000	
1494	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	3,601,000	
1495	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	3,601,000	
1496	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	2,708,000	
1497	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	3,741,000	
1498	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	3,661,000	
1499	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	3,288,000	
1500	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	3,609,000	
1501	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	4,288,000	
1502	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	B	P1	4,770,000	
1503	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	3,601,000	
1504	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	3,601,000	

1505	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	3,601,000	
1506	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	17,842,000	
1507	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	3,601,000	
1508	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	246,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1509	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	705,000	
1510	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,126,000	
1511	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	1,234,000	
1512	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	705,000	
1513	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,126,000	
1514	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	1,234,000	
1515	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	2,627,000	
1516	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1,784,000	
1517	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	2,133,000	
1518	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	B	P1	1,234,000	
1519	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	2,627,000	
1520	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	2,993,000	
1521	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	3,093,000	

1522	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	1,234,000	
1523	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	7,629,000	
1524	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	2,777,000	
1525	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	4,623,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1526	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1,234,000	
1527	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	1,234,000	
1528	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	455,000	
1529	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	820,000	
1530	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	2,927,000	
1531	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	1,049,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1532	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	1,234,000	
1533	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	3,093,000	
1534	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	415,000	
1535	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	455,000	
1536	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	4,623,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1537	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	3,144,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1538	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	1,334,000	
1539	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	834,000	
1540	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	1,334,000	

1541	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	834,000	
1542	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	724,000	
1543	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	1,234,000	
1544	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	755,000	
1545	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	840,000	
1546	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	1,965,000	
1547	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	1,965,000	
1548	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	3,014,000	
1549	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	A		2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1550	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	B		5,434,000	
1551	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	4,151,000	
1552	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	4,151,000	
1553	12.0256.0582	Cắt u thận lành	B	P1	2,851,000	
1554	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	4,232,000	
1555	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	4,232,000	
1556	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	1,206,000	
1557	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2	1,784,000	

1558	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2	2,754,000	
1559	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	C	P2	1,965,000	
1560	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,862,000	
1561	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	984,000	
1562	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	1,935,000	
1563	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	2,944,000	
1564	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	2,944,000	
1565	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	2,944,000	
1566	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	2,944,000	
1567	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	3,668,000	
1568	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	3,876,000	
1569	12.0295.0598	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	6,111,000	
1570	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	2,944,000	
1571	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	2,761,000	
1572	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,048,000	
1573	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	1,274,000	
1574	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1,784,000	
1575	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	2,754,000	

1576	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	3,093,000	
1577	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1,784,000	
1578	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1,784,000	
1579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1,784,000	
1580	12.0321.1190	Cắt u bao gân	B	P2	1,784,000	
1581	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1,206,000	
1582	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2	2,862,000	
1583	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1584	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	B	P2	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1585	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	7,919,000	
1586	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	2,945,000	
1587	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	4,027,000	
1588	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	4,307,000	
1589	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	4,307,000	

1590	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	2,332,000	
1591	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	C	P1	4,202,000	
1592	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PDB	9,564,000	
1593	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	3,342,000	
1594	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	4,838,000	
1595	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	4,585,000	
1596	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	2,782,000	
1597	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	649,000	
1598	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C		55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1599	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	1,002,000	
1600	13.0025.0638	Nội xoay thai	C	T1	1,406,000	
1601	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	1,227,000	
1602	13.0027.0617	Forceps	C	T1	952,000	
1603	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	1,564,000	

1604	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	587,000	
1605	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	2,248,000	
1606	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	706,000	
1607	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		85,600	
1608	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	281,000	
1609	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	T2	344,000	
1610	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		35,200	
1611	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		34,900	
1612	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	549,000	
1613	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		117,000	
1614	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2	807,000	
1615	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	6,111,000	
1616	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	5,914,000	
1617	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	6,116,000	
1618	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	5,910,000	
1619	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	3,736,000	
1620	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	3,876,000	
1621	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	3,876,000	

1622	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	3,876,000	
1623	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	3,355,000	
1624	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	2,944,000	
1625	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	6,575,000	
1626	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	4,289,000	
1627	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	3,322,000	
1628	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	5,071,000	
1629	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	5,071,000	
1630	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	5,546,000	
1631	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	5,071,000	
1632	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	5,071,000	
1633	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	5,071,000	
1634	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	5,071,000	
1635	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	5,071,000	
1636	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	2,192,000	
1637	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	6,116,000	
1638	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	3,507,000	

1639	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	5,071,000	
1640	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	5,071,000	
1641	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	5,071,000	
1642	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	3,725,000	
1643	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	2,944,000	
1644	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	3,766,000	
1645	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	6,023,000	
1646	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	B	P1	4,012,000	
1647	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	B	P1	3,681,000	
1648	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	B	P2	2,783,000	
1649	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	2,660,000	
1650	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	2,619,000	
1651	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	2,844,000	
1652	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	2,677,000	
1653	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	3,710,000	
1654	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	4,109,000	
1655	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	4,113,000	

1656	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	4,963,000	
1657	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	2,782,000	
1658	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	5,089,000	
1659	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	2,612,000	
1660	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	2,747,000	
1661	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	2,747,000	
1662	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	1,935,000	
1663	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	388,000	
1664	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	159,000	
1665	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	C	P3	2,048,000	
1666	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	573,000	
1667	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	1,898,000	
1668	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	1,482,000	
1669	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	831,000	
1670	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	1,274,000	
1671	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	790,000	
1672	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	C	T2	682,000	
1673	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	580,000	

1674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	204,000	
1675	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	C	T1	772,000	
1676	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	835,000	
1677	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	C		280,000	
1678	13.0163.0602	Chích áp xe vú	C	T2	219,000	
1679	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	D		61,500	
1680	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,862,000	
1681	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	C	T1	984,000	
1682	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	2,761,000	
1683	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	653,000	
1684	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		559,000	
1685	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		90,100	
1686	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		82,100	
1687	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		479,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
1688	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	5,528,000	
1689	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,860,000	
1690	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	4,744,000	
1691	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,860,000	
1692	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		302,000	

1693	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		302,000	
1694	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		545,000	
1695	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	1,152,000	
1696	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	587,000	
1697	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	456,000	
1698	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	396,000	
1699	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		183,000	
1700	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,860,000	
1701	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	384,000	
1702	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	B	TDB	312,000	
1703	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	312,000	
1704	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	1,040,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1705	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	1,477,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1706	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	963,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1707	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	840,000	
1708	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	1,477,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

1709	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	963,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1710	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	840,000	
1711	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	770,000	
1712	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	2,223,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
1713	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	1,112,000	
1714	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	1,512,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1715	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	150,000	
1716	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	150,000	
1717	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	C	P3	724,000	
1718	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	724,000	
1719	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	1,234,000	
1720	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	1,234,000	
1721	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	B	PDB	2,110,000	
1722	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	1,154,000	
1723	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	1,154,000	
1724	14.0098.0739	Chích mủ mắt	B	P3	452,000	
1725	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	1,440,000	

1726	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	809,000	
1727	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	740,000	
1728	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	1,170,000	
1729	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1730	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1731	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3	598,000	
1732	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	B	P2	793,000	
1733	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1734	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
1735	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
1736	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
1737	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	B	P1	1,304,000	
1738	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	B	P1	1,062,000	
1739	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	840,000	
1740	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	1,093,000	
1741	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	840,000	
1742	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	1,093,000	
1743	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	2,790,000	
1744	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	P1	1,304,000	

1745	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	B	P1	1,112,000	
1746	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	1,104,000	
1747	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB	523,000	
1748	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	220,000	
1749	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
1750	14.0161.0748	Tập nhược thị	C		31,700	
1751	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	740,000	
1752	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	870,000	
1753	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	665,000	
1754	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	82,100	
1755	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	327,000	
1756	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	78,400	
1757	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	400,000	
1758	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	78,400	
1759	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	C	P3	809,000	
1760	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	693,000	
1761	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	926,000	
1762	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	C	P2	638,000	
1763	14.0176.0770	Khâu giác mạc	C	P1	764,000	
1764	14.0176.0771	Khâu giác mạc	C	P1	1,112,000	

1765	14.0177.0765	Khâu củng mạc	C	P1	814,000	
1766	14.0177.0767	Khâu củng mạc	C	P1	1,112,000	
1767	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	1,112,000	
1768	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	B	P1	764,000	
1769	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	1,104,000	
1770	14.0185.0798	Múc nội nhãn	C	P2	539,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1771	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,235,000	
1772	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	C	P2	638,000	
1773	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,417,000	
1774	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	C	P2	845,000	
1775	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,068,000	
1776	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,640,000	
1777	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,837,000	
1778	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	C	P2	1,236,000	
1779	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,235,000	
1780	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	638,000	
1781	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,417,000	
1782	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	845,000	
1783	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,068,000	
1784	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,640,000	

1785	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,837,000	
1786	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	1,236,000	
1787	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapeiko)	B	P1	638,000	
1788	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	638,000	
1789	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1790	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
1791	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
1792	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
1793	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	C	T1	94,400	
1794	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	C	T1	59,400	
1795	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	64,400	
1796	14.0201.0769	Khâu kết mạc	D	P3	809,000	
1797	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	D	T3	35,200	
1798	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1799	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1800	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	47,900	
1801	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	36,700	
1802	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	78,400	
1803	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	35,200	
1804	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	D	T2	41,600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

1805	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	339,000	
1806	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	82,100	
1807	14.0214.0778	Bóc giả mạc	C	T3	82,100	
1808	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	C	T1	186,000	
1809	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	186,000	
1810	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	52,500	
1811	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	52,500	
1812	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	C	T2	52,500	
1813	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		107,000	
1814	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	B	P1	1,062,000	
1815	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	1,112,000	
1816	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		59,500	
1817	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	B	T1	208,000	
1818	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	C		39,600	
1819	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	C		39,600	
1820	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	107,000	
1821	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	28,800	
1822	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	C	T1	28,800	
1823	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	C		25,900	
1824	14.0256.0843	Đo sắc giác	C	T2	65,900	

1825	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	29,900	
1826	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	C		9,900	
1827	14.0262.0751	Đo độ lác	C		63,800	
1828	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	C	T3	63,800	
1829	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	63,800	
1830	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	192,000	
1831	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	B	T2	133,000	
1832	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	1,990,000	
1833	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	602,000	
1834	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3	1,334,000	
1835	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3	834,000	
1836	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	486,000	
1837	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	3,040,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1838	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	3,040,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1839	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	61,200	
1840	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	C	T3	178,000	
1841	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	954,000	
1842	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	514,000	
1843	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	155,000	
1844	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	514,000	

1845	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	155,000	
1846	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	52,600	
1847	15.0058.0899	Làm thuốc tai	D	T3	20,500	Chưa bao gồm thuốc.
1848	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	62,900	
1849	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2	1,415,000	
1850	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	447,000	
1851	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	673,000	
1852	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	447,000	
1853	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	673,000	
1854	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	2,672,000	
1855	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	1,277,000	
1856	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	C	T3	57,600	
1857	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	C	T2	116,000	
1858	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	C	T2	116,000	
1859	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	205,000	
1860	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	275,000	
1861	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	673,000	
1862	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	194,000	
1863	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	673,000	
1864	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	194,000	

1865	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	954,000	
1866	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3	140,000	
1867	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	263,000	
1868	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	729,000	
1869	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	263,000	
1870	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	729,000	
1871	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	116,000	
1872	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	40,800	
1873	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	40,800	
1874	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	954,000	
1875	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2	79,100	
1876	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	C	T3	20,500	Chưa bao gồm thuốc.
1877	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	D		20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1878	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	263,000	
1879	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	729,000	
1880	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	290,000	
1881	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	513,000	
1882	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	513,000	
1883	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	508,000	
1884	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	508,000	

1885	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	703,000	
1886	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	362,000	
1887	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	865,000	
1888	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	178,000	
1889	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	237,000	
1890	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	257,000	
1891	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	305,000	
1892	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1893	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	D	T3	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1894	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	D	T3	112,000	
1895	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	D	T3	179,000	
1896	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	D	T3	240,000	
1897	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	D	T3	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1898	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	186,000	
1899	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	2,627,000	
1900	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2	820,000	
1901	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	74,000	
1902	16.0043.1020	Lấy cao răng	D	T1	134,000	
1903	16.0043.1021	Lấy cao răng	D	T1	77,000	

1904	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	565,000	
1905	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	795,000	
1906	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	422,000	
1907	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	925,000	
1908	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	565,000	
1909	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	795,000	
1910	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	422,000	
1911	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	925,000	
1912	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	565,000	
1913	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	795,000	

1914	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	422,000	
1915	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	925,000	
1916	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	565,000	
1917	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	795,000	
1918	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	422,000	
1919	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	925,000	
1920	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	565,000	
1921	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	795,000	
1922	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	422,000	
1923	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	925,000	

1924	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	565,000	
1925	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	795,000	
1926	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	422,000	
1927	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	925,000	
1928	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3	265,000	
1929	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	B	P3	954,000	
1930	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	247,000	
1931	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	247,000	
1932	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	247,000	
1933	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	247,000	
1934	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	337,000	
1935	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	337,000	
1936	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	337,000	
1937	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	207,000	
1938	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	342,000	
1939	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	342,000	

1940	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	342,000	
1941	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	342,000	
1942	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	207,000	
1943	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	102,000	
1944	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	190,000	
1945	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	C	T1	207,000	
1946	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	158,000	
1947	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	295,000	
1948	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	295,000	
1949	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	535,000	
1950	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	212,000	
1951	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	212,000	
1952	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	212,000	
1953	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	212,000	
1954	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1	334,000	
1955	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	271,000	
1956	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	382,000	
1957	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	460,000	
1958	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	460,000	
1959	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1	97,000	

1960	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	97,000	
1961	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	D	T1	37,300	
1962	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	D	T1	37,300	
1963	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1964	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1965	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1966	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	2,241,000	
1967	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,241,000	
1968	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	2,241,000	
1969	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,241,000	
1970	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	2,944,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1971	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,944,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1972	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1973	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1974	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	2,461,000	
1975	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	363,000	
1976	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1,014,000	

1977	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	2,167,000	
1978	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	103,000	
1979	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1,662,000	
1980	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1,662,000	
1981	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	34,900	
1982	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	34,900	
1983	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	B	T3	38,400	
1984	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	45,400	
1985	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	45,400	
1986	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	41,400	
1987	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	45,600	
1988	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	28,800	
1989	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		35,200	
1990	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		47,400	
1991	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		34,200	
1992	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	D	T3	42,400	
1993	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	45,800	
1994	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	38,400	
1995	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		38,400	
1996	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	42,300	

1997	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	46,900	
1998	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	D	T3	46,900	
1999	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	D		29,000	
2000	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	D		29,000	
2001	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		29,000	
2002	17.0044.0268	Tập đi với gậy	D		29,000	
2003	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	29,000	
2004	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	29,000	
2005	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	29,000	
2006	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	D		29,000	
2007	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	D	T3	46,900	
2008	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	46,900	
2009	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	D	T3	46,900	
2010	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	C		29,000	
2011	17.0063.0268	Tập với thang tường	D		29,000	
2012	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	D		11,200	
2013	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		29,000	
2014	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	29,000	
2015	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	D		11,200	
2016	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	D	T3	30,100	

2017	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	D	T3	30,100	
2018	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	45,300	
2019	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	41,800	
2020	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	50,700	
2021	17.0104.0263	Tập nuốt	D	T3	158,000	
2022	17.0104.0264	Tập nuốt	D	T3	128,000	
2023	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	D		59,500	
2024	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	D	T3	106,000	
2025	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	D		106,000	
2026	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		48,600	
2027	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		48,600	
2028	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		48,600	
2029	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		48,600	
2030	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		48,600	
2031	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	C		43,900	
2032	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		43,900	
2033	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		43,900	
2034	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	B		43,900	
2035	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		82,300	Bằng phương pháp DEXA
2036	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	B		43,900	

2037	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2038	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	B		43,900	
2039	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		43,900	
2040	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		43,900	
2041	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		43,900	
2042	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		43,900	
2043	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	C		43,900	
2044	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		43,900	
2045	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		43,900	
2046	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2047	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2048	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	T3	222,000	
2049	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	222,000	
2050	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2051	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2052	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	222,000	
2053	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		43,900	
2054	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	181,000	
2055	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA

2056	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	222,000	
2057	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		43,900	
2058	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		43,900	
2059	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		43,900	
2060	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	222,000	
2061	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B		43,900	
2062	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B		43,900	
2063	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	222,000	
2064	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	222,000	
2065	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	222,000	
2066	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		222,000	
2067	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	257,000	
2068	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	222,000	
2069	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		43,900	
2070	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2071	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		82,300	Bằng phương pháp DEXA
2072	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		43,900	
2073	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA
2074	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	B		43,900	
2075	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	82,300	Bằng phương pháp DEXA

2076	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2077	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2078	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2079	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2080	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2081	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2082	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2083	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2084	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2085	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2086	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2087	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2088	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2089	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2090	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2091	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2092	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2093	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2094	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2095	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí

2096	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2097	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2098	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2099	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2100	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2101	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2102	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2103	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2104	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2105	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2106	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2107	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2108	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2109	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2110	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		13,100	
2111	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		18,900	
2112	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2113	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2114	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2115	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí

2116	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2117	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2118	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2119	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2120	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2121	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2122	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2123	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		122,000	Áp dụng cho 01 vị trí
2124	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2125	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2126	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2127	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2128	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2129	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2130	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2131	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2132	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2133	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2134	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2135	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2136	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2137	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2138	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2139	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2140	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2141	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2142	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2143	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2144	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2145	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2146	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2147	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2148	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2149	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2150	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2151	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2152	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2153	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2154	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C		122,000	Áp dụng cho 01 vị trí
2155	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2156	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2157	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2158	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2159	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2160	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2161	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2162	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2163	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2164	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2165	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2166	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2167	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2168	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2169	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2170	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2171	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2172	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2173	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2174	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2175	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2176	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2177	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2178	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2179	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2180	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2181	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2182	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2183	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2184	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2185	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2186	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2187	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2188	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2189	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2190	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2191	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2192	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2193	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2194	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2195	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2196	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2197	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2198	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2199	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2200	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2201	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2202	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2203	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2204	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2205	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2206	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2207	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2208	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2209	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2210	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2211	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2212	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2213	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2214	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2215	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2216	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2217	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2218	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2219	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2220	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2221	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2222	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2223	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2224	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2225	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2226	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2227	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		122,000	Áp dụng cho 01 vị trí
2228	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2229	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2230	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2231	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2232	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí

2233	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2234	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2235	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2236	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2237	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2238	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2239	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2240	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2241	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2242	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2243	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2244	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2245	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		101,000	
2246	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		224,000	
2247	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
2248	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2249	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	C	T3	65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2250	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
2251	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		116,000	
2252	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		224,000	

2253	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non	B		116,000	
2254	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	B		224,000	
2255	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng	B		156,000	
2256	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	B		264,000	
2257	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	240,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2258	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	371,000	
2259	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	411,000	
2260	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	539,000	
2261	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	609,000	
2262	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		522,000	
2263	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2264	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2265	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2266	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2267	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2268	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		522,000	
2269	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2270	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B		522,000	

2271	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B		522,000	
2272	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2273	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		522,000	
2274	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2275	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		522,000	
2276	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		522,000	
2277	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		522,000	
2278	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		522,000	
2279	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		522,000	
2280	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2281	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		522,000	
2282	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	B		522,000	
2283	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2284	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

2285	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2286	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-	C	T2	522,000	
2287	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2288	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	522,000	
2289	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2290	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt	C	T2	522,000	
2291	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2292	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	522,000	
2293	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2294	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2295	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2296	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2297	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	522,000	

2298	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2299	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2300	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		522,000	
2301	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2302	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		522,000	
2303	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2304	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		522,000	
2305	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2306	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		522,000	
2307	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2308	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	A	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2309	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		522,000	
2310	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

2311	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2312	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2313	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	1,002,000	
2314	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	151,000	
2315	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	152,000	
2316	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	151,000	
2317	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	221,000	
2318	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	177,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút
2319	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	152,000	
2320	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	247,000	
2321	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	558,000	
2322	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	152,000	
2323	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	1,900,000	
2324	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	B	T1	1,900,000	
2325	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	B	T1	1,183,000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
2326	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	C		104,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2327	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	C		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2328	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	433,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
2329	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	244,000	

2330	21.0007.1798	Holter huyết áp	B	T3	198,000	
2331	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	201,000	
2332	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	B	T3	198,000	
2333	21.0014.1778	Điện tim thường	D		32,800	
2334	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	C		39,600	
2335	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	C	T3	107,000	
2336	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C		28,800	
2337	21.0082.0843	Đo sắc giác	C		65,900	
2338	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		29,900	
2339	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	C		9,900	
2340	21.0087.0751	Đo độ lác	C		63,800	
2341	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	C		54,800	
2342	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		59,100	
2343	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	D		25,900	
2344	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		63,500	
2345	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		40,400	
2346	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		40,400	

2347	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		56,500	
2348	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		102,000	
2349	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		28,800	
2350	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		51,900	
2351	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	12,600	
2352	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	48,400	
2353	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		14,900	
2354	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	B		253,000	
2355	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		138,000	
2356	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		40,400	
2357	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		46,200	
2358	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		69,300	
2359	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	530,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2360	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		40,400	
2361	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		36,900	

2362	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		23,100	
2363	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		34,600	
2364	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		43,100	
2365	22.0151.1594	Cặn Addis	C		43,100	
2366	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	C		56,000	
2367	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	C		91,600	
2368	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		159,000	
2369	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		17,300	
2370	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		30,000	
2371	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		34,600	
2372	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B		48,400	
2373	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		153,000	
2374	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		60,200	

2375	22.0269.1329	Phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		68,000	
2376	22.0270.1329	Phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		68,000	
2377	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		74,800	
2378	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		74,800	
2379	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		74,800	
2380	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		207,000	
2381	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		86,600	
2382	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		86,600	
2383	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		31,100	
2384	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C		31,100	
2385	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		80,800	
2386	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		80,800	
2387	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		80,800	

2388	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		23,100	
2389	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		20,700	
2390	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2391	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2392	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2393	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	B		269,000	
2394	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		91,600	
2395	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2396	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2397	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		86,200	
2398	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2399	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2400	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2401	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		12,900	

2402	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		16,100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2403	23.0032.1468	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	B		139,000	
2404	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		139,000	
2405	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B		150,000	
2406	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		86,200	
2407	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		26,900	
2408	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		37,700	
2409	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C		53,800	
2410	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	C		21,500	Mỗi chất
2411	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		96,900	
2412	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	A		253,000	
2413	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		29,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2414	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		32,300	
2415	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	B		80,800	
2416	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		80,800	
2417	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		64,600	
2418	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		64,600	
2419	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	B		80,800	

2420	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2421	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		19,200	
2422	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	C		101,000	
2423	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		26,900	
2424	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		215,000	
2425	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		26,900	
2426	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2427	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		91,600	
2428	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		37,700	
2429	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	C		32,300	
2430	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		204,000	
2431	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		64,600	
2432	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		64,600	
2433	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		176,000	
2434	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		26,900	
2435	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		59,200	
2436	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	C		21,500	Mỗi chất
2437	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		43,100	

2438	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	C		16,100	
2439	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	C		13,900	
2440	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		43,100	
2441	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		43,100	
2442	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		43,100	
2443	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		43,100	
2444	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	C		13,900	
2445	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	C		16,100	
2446	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		27,400	
2447	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C		12,900	
2448	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	C		8,500	
2449	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C		10,700	
2450	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	C		21,500	Mỗi chất
2451	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		12,900	
2452	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		21,500	Mỗi chất
2453	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		8,500	
2454	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	C		21,500	Mỗi chất
2455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	D		68,000	
2456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	D		238,000	
2457	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		297,000	

2458	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		68,000	
2459	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B		172,000	
2460	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		68,000	
2461	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	D		71,600	
2462	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		156,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2463	24.0108.1720	Virus test nhanh	D		238,000	
2464	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	D		53,600	
2465	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		74,700	
2466	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	B		74,700	
2467	24.0121.1647	HBsAg định lượng	B		471,000	
2468	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	D		59,700	
2469	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	C		71,600	
2470	24.0124.1619	HBsAb định lượng	B		116,000	
2471	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	B		113,000	
2472	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	D		59,700	
2473	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	B		71,600	
2474	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	D		59,700	
2475	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	B		95,500	
2476	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	D		59,700	
2477	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	D		53,600	

2478	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	B		119,000	
2479	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	D		119,000	
2480	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		214,000	
2481	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	D		119,000	
2482	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	B		175,000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
2483	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		130,000	
2484	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		130,000	
2485	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	D		238,000	
2486	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		130,000	
2487	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		114,000	
2488	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	D		170,000	
2489	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		252,000	
2490	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		252,000	
2491	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	D		178,000	
2492	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	D		149,000	
2493	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		38,200	
2494	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		65,600	
2495	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	D		41,700	
2496	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D		41,700	
2497	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	D		41,700	

2498	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	D		41,700	
2499	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		32,100	
2500	24.0305.1674	Demodex soi tươi	D		41,700	
2501	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		41,700	
2502	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		41,700	
2503	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		41,700	
2504	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		41,700	
2505	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	D		41,700	
2506	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	D		238,000	
2507	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	C		41,700	
2508	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	258,000	
2509	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	258,000	
2510	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	258,000	
2511	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	258,000	
2512	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	555,000	
2513	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	258,000	
2514	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		159,000	
2515	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	C		159,000	
2516	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	C		159,000	
2517	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		159,000	

2518	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		159,000	
2519	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	B		297,000	
2520	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B		328,000	
2521	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		196,000	
2522	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		434,000	
2523	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C		349,000	
2524	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	4,166,000	
2525	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	5,772,000	
2526	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	4,166,000	
2527	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	5,772,000	
2528	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	4,166,000	
2529	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	5,772,000	
2530	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	4,166,000	
2531	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	5,772,000	
2532	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	4,166,000	
2533	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	5,772,000	
2534	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	4,166,000	
2535	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	5,772,000	
2536	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	4,166,000	

2537	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	5,772,000	
2538	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	4,166,000	
2539	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	5,772,000	
2540	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	5,788,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2541	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	B	P1	5,010,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2542	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	5,788,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2543	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	3,241,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2544	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	A	P1	3,241,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2545	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	A	P1	3,241,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2546	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	PDB	6,544,000	
2547	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	5,010,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2548	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	B	P1	5,010,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2549	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	B	P1	5,010,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
2550	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	B	P1	2,167,000	
2551	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	B	P1	2,167,000	
2552	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	B	PDB	8,288,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
2553	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	2,896,000	
2554	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	2,896,000	
2555	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	2,664,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu

2556	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	2,167,000	
2557	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2558	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	2,498,000	
2559	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi thắt lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	4,276,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
2560	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2561	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	2,564,000	
2562	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	2,564,000	
2563	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	B	P1	2,564,000	
2564	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	2,564,000	
2565	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	2,896,000	
2566	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	2,167,000	
2567	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	3,316,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2568	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	3,093,000	
2569	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	2,167,000	
2570	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	2,167,000	
2571	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	2,167,000	
2572	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1	2,167,000	
2573	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	2,167,000	

2574	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	2,167,000	
2575	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	2,167,000	
2576	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1,456,000	
2577	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	2,448,000	
2578	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	B	P1	4,316,000	
2579	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A	P2	4,170,000	
2580	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2	4,170,000	
2581	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	4,170,000	
2582	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	B	P1	2,167,000	
2583	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	P1	2,167,000	
2584	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	4,027,000	
2585	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	PDB	3,718,000	
2586	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,027,000	
2587	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	3,044,000	
2588	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
2589	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	A	P1	2,448,000	
2590	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,027,000	
2591	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2592	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	1,279,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2593	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	P1	4,027,000	

2594	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	A	P1	5,818,000	
2595	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	4,565,000	
2596	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1,456,000	
2597	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	4,565,000	
2598	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	4,565,000	
2599	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	P1	2,167,000	
2600	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	1,279,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2601	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1,456,000	
2602	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	3,950,000	
2603	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	3,044,000	
2604	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	B	P1	2,694,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
2605	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1	2,167,000	
2606	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2	1,456,000	
2607	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2	1,456,000	
2608	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1,456,000	
2609	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1,456,000	
2610	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	6,575,000	
2611	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	5,528,000	
2612	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	B	P1	2,167,000	

2613	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	A	P1	3,680,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
2614	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	4,963,000	
2615	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	2,167,000	
2616	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	6,575,000	
2617	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	A	P1	5,071,000	
2618	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	A	PDB	5,914,000	
2619	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	A	P1	5,914,000	
2620	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	A	P1	5,071,000	
2621	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	5,071,000	
2622	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	5,071,000	
2623	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	5,071,000	
2624	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2625	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2626	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2627	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

2628	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2629	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2630	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2631	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2632	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2633	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	2,167,000	
2634	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2635	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2636	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	A	P1	2,167,000	
2637	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	2,167,000	
2638	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	2,167,000	
2639	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	A	PDB	3,718,000	
2640	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

2641	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2642	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2643	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2644	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2645	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2646	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2647	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2648	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2649	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

2650	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2651	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2652	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2653	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2654	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2655	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PDB	3,718,000	
2656	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
2657	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
2658	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
2659	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
2660	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng
2661	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo	A	PDB	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng

2662	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2663	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2664	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2665	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2666	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2667	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PDB	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2668	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	C	P1	3,325,000	
2669	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	C	P1	3,325,000	
2670	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	4,228,000	
2671	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	2,790,000	
2672	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	705,000	
2673	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	705,000	
2674	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	1,965,000	
2675	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	2,851,000	
2676	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	4,228,000	
2677	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	2,790,000	
2678	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	4,228,000	

2679	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	2,790,000	
2680	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	C	P1	4,770,000	
2681	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	4,770,000	
2682	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	B	PDB	3,325,000	
2683	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	926,000	
2684	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	693,000	
2685	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	4,770,000	
2686	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	4,770,000	
2687	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	1,965,000	
2688	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	3,325,000	
2689	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	4,770,000	
2690	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,304,000	
2691	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	B	P2	1,304,000	
2692	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	B	P2	1,304,000	
2693	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P2	1,304,000	
2694	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	643,000	
2695	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	3,789,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2696	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	B	P2	1,965,000	

2697	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	2,790,000	
2698	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	B	P1	2,192,000	
2699	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	B	PDB	4,770,000	
2700	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	3,325,000	
2701	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	1,242,000	
2702	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	2,790,000	
2703	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	B	P2	3,325,000	
2704	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	B	P2	3,325,000	
2705	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	371,000	
2706	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	1,334,000	
2707	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	834,000	
2708	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	705,000	
2709	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	2,598,000	
2710	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	D	P3	2,598,000	
2711	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	2,998,000	
2712	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	P2	3,325,000	
2713	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	B	P2	3,325,000	
2714	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	PDB	4,770,000	
2715	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	3,093,000	

2716	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1	3,093,000	
2717	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	2,862,000	
2718	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	2,862,000	
2719	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	B	P1	4,770,000	
2720	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	B	P1	3,325,000	
2721	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2	2,887,000	
2722	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	4,907,000	
2723	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	4,770,000	
2724	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	4,770,000	
2725	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	4,770,000	
2726	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	B	P2	4,770,000	
2727	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	2,598,000	
2728	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	4,907,000	
2729	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	4,907,000	
2730	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2731	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	3,325,000	

2732	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	B	P1	3,325,000	
2733	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	B	P1	3,325,000	
2734	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	4,907,000	
2735	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	3,325,000	
2736	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	3,325,000	
2737	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	3,325,000	
2738	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	3,325,000	
2739	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	B	P1	3,325,000	
2740	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
2741	28.0337.0559	Nối gân gấp	C	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2742	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2743	28.0340.0559	Nối gân duỗi	C	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2744	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2745	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	B	P2	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2746	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	2,686,000	
2747	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	B	P1	3,325,000	

2748	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2749	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	B	P1	3,325,000	
2750	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	3,325,000	
2751	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	4,228,000	
2752	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	3,325,000	
2753	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	4,228,000	
2754	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	4,228,000	
2755	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	4,228,000	
2756	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2757	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2758	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2759	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	3,325,000	
2760	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	B	P1	3,325,000	
2761	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	B	P1	3,325,000	
2762	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	B	P1	3,325,000	
2763	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	3,325,000	

2764	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	1,965,000	
2765		Giường chăm sóc phục vụ tại chỗ khoa ngoại (theo yêu cầu)			200,000	
2766		Giường chăm sóc phục vụ tại chỗ khoa nhi (theo yêu cầu)			200,000	
2767		Giường chăm sóc phục vụ tại chỗ khoa truyền nhiễm (theo yêu cầu)			200,000	
2768		Giường chăm sóc phục vụ tại chỗ khoa sản (theo yêu cầu)			200,000	
2769		Giường chăm sóc phục vụ tại chỗ khoa nội (theo yêu cầu)			200,000	
2770		Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh ...			50,000	
2771	14.1897	Khám Mắt			34,500	
2772	10.1897	Khám Ngoại			34,500	
2773	02.1897	Khám Nội			34,500	
2774	13.1897	Khám Phụ sản			34,500	
2775	16.1897	Khám Răng hàm mặt			34,500	
2776	15.1897	Khám Tai mũi họng			34,500	
2777	08.1897	Khám YHCT			34,500	
2778	03.1897	Khám Nhi			34,500	